TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **229/**2022/DS-PT
Ngày: 30/6/2022
V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Hồng.
Các Thẩm phán: 1. Bà Trần Thị Thu Nam;
2. Ông Trương Chí Anh.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Lê Minh Đức - Thư ký Toà án nhân dân Thành phố Hà Nội.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Như Quỳnh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 và 30 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 128/2022/TLPT-DS ngày 14/4/2022, về việc: "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do bản án sơ thẩm số 123/2021/DS-ST ngày 01/12/2021 của Tòa án nhân dân quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 152/2022/QĐ-PT ngày 05/05/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 179/2022/QĐHT-PT ngày 19/05/2022; Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 347/2022/TB-DS ngày 16/06/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị P**, sinh năm 1971; nơi đăng ký HKTT: P4A7 Yên Bái 1, tập thể T, phường H, quận HBT, thành phố HN; trú tại: Số 6, ngõ 33 LTN, phường BK, quận HBT, Thành phố HN.

2/ Bị đơn:

2.1. Bà **Trần Thị Thu D**, sinh năm 1965.

2.2. Anh **Phạm Tuấn A** , sinh năm 1987.

2.3. Anh **Phạm Quang T** , sinh năm 1993.

Cùng trú tại: Số 42 ST, phường ĐB, quận BĐ, thành phố HN

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Phạm Tuấn A : Luật sư **Lê Đức M** - Văn phòng luật sư N - Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Phạm Tuyết N** , sinh năm 1959; Trú tại: Số 7 Đ, quận HK, Thành phố HN.

3.2. Bà **Đặng Thị Kim H**, sinh năm 1968; Trú tại: số 5 ngõ 79 T, phường T, quận DĐ, Thành phố HN.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/11/2018; đơn khởi kiện bổ sung ngày 26/02/2019; ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - bà Phạm Thị P trình bày:

Về nguồn gốc nhà đất tại nhà số 42 phố ST, phường ĐB, quận BĐ, thành phố Hà Nội (sau đây gọi tắt là nhà số 42 phố ST): Bố bà là cụ Phạm Văn T(sinh năm: 1936, chết năm 2016) và mẹ bà là cụ Đặng Thị T (sinh năm 1935, chết năm 2016) kết hôn năm 1958 và sinh sống tại nhà số 42 phố ST từ đó cho đến khi hai cụ chết.

Năm 1975, bố mẹ bà được thừa kế ¼ nhà tại nhà số 42 phố ST của ông ngoại là cụ Đặng Trần M . Ngày 12/08/1976, bố mẹ bà mua lại của bà ngoại là cụ Nguyễn Thị K thêm một gian thành một khối trên 20m^2 (giấy mua bán viết tay có xác nhận của UBHC khu phố BĐ). Trước năm 1975, vì nhà ở chật nên bố mẹ bà có cơi nới ra ngõ đi chung nhà số 42 phố ST được khoảng 10m^2. Tổng diện tích nhà đất hiện nay khoảng gần 30m^2.

Cụ Th, Cụ Th1 có 03 người con là: 1/ Bà Phạm Tuyết N (sinh năm 1959); 2/ Ông Phạm Thanh X (sinh năm 1962, chết năm 2015); 3/ Bà - Phạm Thị P (sinh năm 1971). Ba chị em N , X và P sinh sống từ khi còn nhỏ đến lúc bà N và bà lập gia đình; ông X lấy vợ là bà D và chung sống cùng với Cụ Th, Cụ Th1 tại nhà số 42 phố ST.

Bố mẹ bà chưa bao giờ nói hay viết giấy tờ cho, nhượng …nhà đất tại số 42 phố ST. Cụ Th1 bị tai biến dẫn đến mất trí nhớ từ khoảng năm 2002, lúc nhớ lúc quên, không minh mẫn. Tuy nhiên, không đi khám chữa bệnh ở đâu. Năm 2005, lợi dụng bệnh tình của Cụ Th1 không được minh mẫn nên vợ chồng ông X uân, bà D đã giả mạo chữ ký để làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất nhà số 42 phố ST. Đến tháng 08/2012, ông X và bà D đuổi Cụ Th, Cụ Th1 ra khỏi nhà và tuyên bố: "Tao cho chúng mày đứng đường hết". Lúc đó, gia đình mới tìm hiểu và được biết nhà đất của Cụ Th, Cụ Th1 tại nhà số 42 phố ST đã được UBND quận BĐ cấp Giấy chứng nhận QSD đất mang tên ông Phạm Thanh X và bà Trần Thị Thu D . Khi đó, Cụ Th, Cụ Th1 ốm đau, già yếu; ông X và bà D làm như vậy là bất hiếu, ngược đãi bố mẹ.

Do vậy, gia đình bà phải khởi kiện; ngày 10/7/2014, Bản án số 01/2014/HCST TAND quận BĐ đã tuyên án "huỷ 1 phần Quyết định số 1344/2005/QĐUB ngày 11/7/2005 của UBND quận BĐ về việc cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho ông X và bà D tại nhà số 42 phố ST". Bản án phúc thẩm số 93/2014/HCPT ngày 12/12/2014 đã giữ nguyên án sơ thẩm.

Sau đó bà được biết ông X và bà D đã phải nộp lại Giấy chứng nhận QSD đất cho Phòng tài nguyên môi trường quận BĐ.

Ngày 04/02/2015, Cụ Th, Cụ Th1 đã có di chúc là "đơn xin xác nhận" về việc để lại tài sản cho bà là Phạm Thị P và tước quyền thừa kế của ông X để tránh tình trạng tranh chấp.

Ngày 21/03/2015 đến ngày 27/04/2015, Phòng Tài nguyên và Môi trường quận BĐ gửi công văn yêu cầu gia đình bà kê khai cấp Giấy chứng nhận QSD đất nhưng đến tháng 4/2015 gia đình bà mới được UBND phường ĐB cho kê khai. Sau 60 ngày thụ lý hẹn trả kết quả ngày 20/6/2017 bà lại được trả lời không được vì ngày 24/5/2017, con của ông X là Phạm Tuấn A có đơn khiếu nại. UBND phường ĐB đề nghị bà khởi kiện ra Toà chia thừa kế. Theo bà, anh Phạm Tuấn A không đủ thẩm quyền, tư cách để ngăn cản cơ quan pháp luật cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho bà.

Nay bà làm đơn này yêu cầu chia thừa kế theo di chúc là "Đơn xin xác nhận ngày 04/02/2015" của Cụ Th, Cụ Th1 có nội dung: Bố mẹ bà bức xúc về việc bị con trai đuổi ra khỏi nhà nên đã tước quyền thừa kế của vợ chồng ông X và để lại toàn bộ nhà đất tại nhà số 42 phố ST cho bà để tránh tranh chấp khi hai cụ qua đời. Đơn này được lập tại nhà số 42 phố ST khi đó Cụ Th, Cụ Th1 đều trong tình trạng tinh thần tỉnh táo, minh mẫn có ký tên và điểm chỉ. Khi hai cụ ký có sự chứng kiến của bà; có xác nhận của ông Nguyễn Ngọc T - tổ trưởng tổ dân phố số 14 ngày 09/02/2015 và ông Nguyễn Đỗ Khoan là bạn của gia đình. Như vậy, bà được toàn quyền quyết định về nhà đất nhà số 42 phố ST.

Ngoài ra bà còn yêu cầu, khoảng năm 2012-2013, ông X và bà D đã bán phần diện tích sử dụng chung 4,2m^2 cho bà Đặng Thị Kim H với giá khoảng 01 tỷ đồng, có giấy tờ mua bán viết tay; bà H đã sử dụng phần diện tích này. Khi mua bà H và gia đình ông X đã thỏa thuận để ông X được toàn quyền sử dụng phần công trình phụ 4,6m^2 phía sau nhà. Nay bà đề nghị được hưởng ½ số tiền mà ông X uân, bà D bán phần đất trên cho bà H .

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - bà Trần Thị Thu D , anh , anh Phạm Quang T thống nhất trình bày:

Cụ Phạm Văn Tvà cụ Đặng Thị T có 03 người con: 1/ Bà Phạm Tuyết N (sinh năm 1959); 2/ Ông Phạm Thanh X (sinh năm 1962, chết năm 2015); 3/ Bà Phạm Thị P (sinh năm 1971). Năm 1986, ông X kết hôn với bà D ; ông X và bà D có 02 con chung là Phạm Tuấn A , Phạm Quang T.

Nguồn gốc nhà đất nhà số 42 phố ST một phần được chia thừa kế từ cụ Nguyễn Thị K và một phần Cụ Th1 mua của cụ Khuyên.

Ngày 25/8/2003, Cụ Th1 đã lập "Giấy cho quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng nhà đất ở số 42 phố ST" cho ông X có xác nhận của UBND phường ĐB. Như vậy, toàn bộ quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất tại nhà số 42 phố ST là của ông X uân.

Quá trình ăn ở tại đây do nhà xuống cấp nên ông X uân, bà D đã cải tạo sửa chữa 2 lần. Trong đó: Lần đầu sửa chữa nhỏ; lần thứ hai là năm 2007 thì cải tạo, sửa chữa từ nhà cấp 4 và xây thêm tầng như hiện nay. Khi sửa chữa có xin giấy phép của UBND phường ĐB. Năm 2017, anh Tuấn A có đơn khiếu nại về việc không cho bà P làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSD đất. UBND phường ĐB đã mời hai bên đến để giải quyết nhưng không đạt kết quả. Nay vợ và các con ông X cho rằng di chúc của Cụ Th, Cụ Th1 để lại tài sản cho bà P thì phần của Cụ Th1 là không hợp lệ. Mặc dù

không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà P nhưng quá trình giải quyết tại Tòa án gia đình bà đã đưa ra 02 phương án hoà giải: Phương án 1 là bà P thanh toán cho mỗi cháu 02 tỷ đồng/người để tạo dựng nơi ở mới và bà P toàn quyền sử dụng và sở hữu nhà đất tại nhà số 42 phố ST; phương án 2 là vợ và các con ông X thanh toán cho bà N , bà P 01 tỷ/người để anh Tuấn A và anh T có toàn quyền sử dụng và sở hữu nhà số 42 phố ST nhưng không đạt kết quả. Nay vợ và các con ông X đề nghị Tòa án chia thừa kế cho vợ và các con ông X được hưởng đúng như giấy cho quyền sở hữu mà Cụ Th1 đã cho ông X và cho gia đình hưởng chung bằng hiện vật. Vợ và các con ông X đều có hộ khẩu thường trú và đã sinh sống ăn ở ổn định ở đây từ năm 1986. Bà D , anh Tuấn Anh, anh T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị N trình bày:

Bố bà là cụ Phạm Văn T(chết năm 2016) và mẹ bà là cụ Đặng Thị T (chết năm 2016). Bố mẹ bà kết hôn năm 1958 và có 03 người con là: 1/ Bà - Phạm Tuyết N (sinh năm 1959); 2/ Ông Phạm Thanh X (sinh năm 1962, chết năm 2015); 3/ Bà Phạm Thị P (sinh năm 1971). Ngoài ra, bố mẹ bà không có con nuôi hay con riêng nào khác. Bố mẹ bà sống tại nhà số 42 phố ST; ba chị em bà sinh ra và lớn lên tại đây cho đến lúc lập gia đình; ông X lấy vợ và vẫn chung sống cùng với bố mẹ.

Về nguồn gốc nhà đất số 42 phố ST, phường ĐB, thành phố Hà Nội như bà P khai là đúng.

Cụ Th1 bị mất trí nhớ từ khoảng năm 2002, lúc nhớ lúc quên, không minh mẫn, tuy nhiên không đi khám chữa ở đâu.

Nay bà P khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo di chúc của bố mẹ, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng quy định của pháp luật đảm bảo quyền lợi cho bà P . Nếu bà được chia thừa kế thì bà xin nhận kỷ phần của bà.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đặng Thị Kim H đã được Tòa án thông báo thụ lý vụ án; yêu cầu giao nộp văn bản trình bày ý kiến; triệu tập; thông báo phiên họp kiểm tra, việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên, bà H không đến Tòa án không thực hiện các yêu cầu của Tòa án.

Quá trình thu thập chứng cứ:

UBND phường ĐB cung cấp ý kiến: Đối với phần cơi nới sử dụng ra ngõ đi chung có diện tích khoảng 10m^2, đang bị các hộ dân khiếu kiện không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận QSD đất.

UBND quận BĐ cung cấp ý kiến: Nhà đất tại số 42 phố ST nguồn gốc là nhà tư nhân, tổng diện tích đất là 28,9m^2 trong đó có 20,3m^2 là diện tích sử dụng riêng và 8,6m^2 sử dụng chung (4,6m^2 và 4,0m^2 là công trình phụ và lối đi sử dụng chung của các hộ cùng địa chỉ). Ngày 11/07/2005, UBND quận BĐ đã cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho hộ gia đình ông Phạm Thanh X và bà Trần Thị Thu D nhà số 42 phố ST. Sau khi có bản án có hiệu lực về việc hủy Giấy chứng nhận QSD đất của ông X uân, bà D ;

ngày 04/05/2018, bà D đã nộp lại bản chính Giấy chứng nhận QSD đất và nhận lại hồ sơ gốc đã nộp khi cấp Giấy chứng nhận QSD đất.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/04/2018, 08/10/2019, ngày 11/03/2020: Nhà 02 tầng, tầng 2 lợp mái tôn. Tại tầng 1 phí ngoài giáp đường ST là cửa hàng, phía sau là 01 buồng để thờ ông bà. Phần lưu không là bếp, phòng tắm và lối đi. Phần diện tích thứ 2 là khu vệ sinh cách khu ở 02 số nhà. Diện tích sử dụng chung là 20,3m^2; diện tích sử dụng chung là 4,6m^2, diện tích đất lưu không là 9m^2.

Biên bản định giá tài sản ngày 19/04/2018: Giá đất 200.000.000đ/m^2. Trong quá trình giải quyết vụ án, hai bên đương sự không có yêu cầu định giá lại.

Tại bản án sơ thẩm số 123/2021/DS-ST ngày 01/12/2021 của Tòa án nhân dân quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội đã xử:

[1] Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế đối với nhà đất tại số 42 phố ST, phường ĐB, quận BĐ, Thành phố Hà Nội của bà Phạm Thị P đối với bà Trần Thị Thu D , Phạm Tuấn A và anh Phạm Quang T .

Xác định "Đơn xin xác nhận ngày 04/02/2015" không phải là di chúc và chia di sản thừa kế theo pháp luật.

[2] Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của cụ Phạm Văn Tvà cụ Đặng Thị T gồm: 1/ Bà Phạm Thị Tuyết Nhung, sinh năm 1959; 2/ Ông Phạm Thanh Xuân, sinh năm 1962; (chết năm 2015) người thừa kế của ông X là bà Trần Thị Thu D và 02 con là anh Phạm Tuấn A và anh Phạm Quang T ; 3/ Bà Phạm Thị P ; sinh năm 1971.

[3] Xác định di sản thừa kế của cụ Phạm Văn Tvà cụ Đặng Thị T để lại là nhà đất tại số 42 phố ST, phường ĐB, quận BĐ, Thành phố Hà Nội có diện tích 20,3m^2.

[4] Thời điểm mở thừa kế của cụ Phạm Văn T và cụ Đặng Thị T năm 2016.

[5] Trích công sức bảo quản di sản: Trích công sức cho ông Phạm Thanh X do các thừa kế của ông X là bà Trần Thị Thu D , anh Phạm Tuấn A và anh Phạm Quang T bằng 1/2 kỷ phần thừa kế. Trích công sức cho bà Phạm Thị P bằng 1/2 kỷ phần thừa kế.

[6] Xác định di sản thừa kế của cụ Phạm Văn T và cụ Đặng Thị T có giá trị 20,3m^2 x 200.000.000đ = 4.060.000.000đ (bốn tỷ, không trăm sáu mươi triệu) đồng. Chia giá trị: 20,3m^2 : 4 = 5,075m^2. Giá trị mỗi kỷ phần: 5,075m^2 x 200.000.000đ = 1.015.000.000đ. Xác định mỗi kỷ phần thừa kế của Cụ Th và Cụ Th1 là 1.015.000.000đ.

Cụ thể:

1. Các thừa kế của ông X là bà D , anh T và anh Tuấn A được hưởng một kỷ phần thừa kế và một kỷ phần công sức giữ gìn bảo quản di sản, 7,6125m^2 x 200.000.000đ/m^2 = 1.522.500.000đ.

2. Bà Phạm Thị P được chia: 7,6125m^2; có giá trị là 7,6125m^2 x 200.000.000đ/m^2 = 1.522.500.000đ.

3. Bà Phạm Thị N được chia 5,075m^2; có giá trị là 5,075m^2 x 200.000.000đ = 1.015.000.000đ.

[7]. Chia hiện vật (có sơ đồ kèm theo bản án).

Chia cho ông Phạm Thanh X do các thừa kế của ông X là bà Trần Thị Thu D , anh Phạm Tuấn A và anh Phạm Quang T toàn bộ nhà đất có diện tích 20,3m^2 chung một khối tại nhà số 42 phố ST, phường ĐB, quận BĐ, thành phố Hà Nội; trên phần nhà đất được chia có 01 nhà gạch 2 tầng, được giới hạn bởi các điểm (2,3,4,5,6,7,10,2).

[8] Đối với phần diện tích lưu không lấn chiếm ra ngõ 44 ST, phường ĐB, quận BĐ, thành phố Hà Nội; có diện tích 9,0m^2 và khu vệ sinh tách rời có diện tích 4,6m^2 cùng địa chỉ thì tạm giao cho các thừa kế của ông Phạm Thanh X là bà Trần Thị Thu D , anh Phạm Tuấn A và anh Phạm Quang T sử dụng cho đến khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

[9] Giành quyền khởi kiện cho bà Phạm Thị P khi có đủ các điều kiện khởi kiện đối với yêu cầu về việc được hưởng ½ số tiền mà ông Phạm Thanh X bán diện tích sử dụng chung có diện tích 4,2m^2 cho bà Đặng Thị Kim Hà.

[10] Thanh toán chênh lệnh:

Các thừa kế của ông Phạm Thanh X là bà Trần Thị Thu D , anh Phạm Tuấn A và anh Phạm Quang T phải cùng liên đới thanh toán cho bà Phạm Thị P số tiền 1.522.500.000đ (một tỷ, năm trăm hai mươi hai triệu, năm trăm nghìn) đồng; bà Phạm Thị N số tiền 1.015.000.000đ (một tỷ, không trăm mười lăm triệu) đồng chẵn.

Kể từ ngày người có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định của khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành.

Ngoài ra, bản án còn quyết định xử lý tiền tạm ứng án phí, tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau phiên toà sơ thẩm, ngày 01/12/2021, TAND quận BĐ nhận được đơn kháng cáo của anh Phạm Tuấn A ; nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ngày 15/12/2021, TAND quận BĐ nhận được đơn kháng cáo của bà Phạm Thị P .

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn - bà Phạm Thị P trình bày: Sau phiên tòa sơ thẩm, bà đã nộp đơn kháng cáo và đã nhận Thông báo của Tòa án về nộp tiền tạm ứng án phí tuy nhiên vì Covit nên bà không nộp tạm ứng án phí kháng cáo. Bà kháng cáo toàn bộ bản án; bản án sơ thẩm giao phần cơi nới cho bị đơn là không phù hợp. Bố mẹ bà đã làm giấy xác nhận tặng cho bà toàn bộ nhà nhưng bản án sơ thẩm bác bỏ là không thỏa đáng. Thực tế cả hai bên đều không có khả năng thanh toán tiền cho bên kia. Bà yêu cầu chia theo tỷ lệ phần trăm nhà. Khi bố mẹ bà ốm bà đều lo lắng thuốc men nên bà đề nghị được chia công sức phụng dưỡng cha mẹ.

Bà xác nhận cho đến trước phiên tòa sơ thẩm bà không có yêu cầu định giá lại vì không biết Tòa án chia nhà cho ai. Để giữ hòa khí gia đình thì bà đề xuất phương án hòa giải là hai bên sẽ bán toàn bộ nhà, chia cho bà N 01 tỷ; còn lại chia đôi mỗi bên ½. Nếu bị đơn không đồng ý thì bà yêu cầu định giá lại tài sản và bà yêu cầu nhận thừa kế bằng hiện vật.

Bị đơn - bà Trần Thị Thu D , anh Phạm Tuấn A trình bày: Bị đơn vẫn giữ yêu

cầu kháng cáo toàn bộ bản án vì bản án sơ thẩm đã không nhắc đến Giấy tặng cho QSD đất ngày 25/08/2003. Quá trình ông X uân, bà D ở cùng Cụ Th, Cụ Th1 thì ông bà có lương hưu; không con nào phải nuôi hai cụ; Cụ Th1 vẫn ăn chung với gia đình bà D cho đến khi chết còn Cụ Th thì ăn riêng do cụ muốn ăn chế độ riêng và ăn khác giờ cả nhà. Gia đình ông X uân, bà D không ngược đãi hay đuổi bố mẹ bao giờ. Khi hai cụ chết, thì cả bà D cùng hai bà P , bà N lo ma chay hậu sự, đóng góp như nhau. Tuy nhiên, bà P không cho bà D và hai cháu nội lập bàn thờ nhưng gia đình bà vẫn lập và thờ cúng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Phạm Tuấn A .

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Phạm Thị Tuyết Nhung trình bày: Bà đồng ý với ý kiến của bà P ; đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo pháp luật; bà xin được miễn án phí vì bà là người cao tuổi.

Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Phạm Tuấn A trình bày quan điểm tranh luận: Bản án sơ thẩm không nhắc đến "Giấy tặng cho QSD đất ngày 25/08/2003"; xác định giữ một gian thờ là không đúng thực tế; xem xét công sức của bà P khi bà P không có yêu cầu. Đề nghị Hội đồng xét xử xác định phần tài sản của bà Thoa đã cho tặng hợp pháp nên không là di sản thừa kế; áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự để sửa bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý vụ án đến phiên toà xét xử vụ án.

Về nội dung: Sau khi phân tích các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình diễn biến tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Phạm Tuấn A , căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS 2015 đề sửa Bản án sơ thẩm số 123/2021/DSST ngày 01/12/2021 của TAND quận BĐ về các nội dung: Xác định hàng thừa kế thứ nhất của Cụ Th và Cụ Th1 là bà Phạm Thị Tuyết Nhung, bà Phạm Thị P ; anh Phạm Tuấn A , anh Phạm Quang T (hưởng thừa kế thế vị của ông X uân). Trích công sức quản lý di sản cho bà Trần Thị Thu D bằng 2/3 kỷ phần thừa kế. Trích công sức cho bà P bằng 1/3 kỷ phần thừa kế. Chia thừa kế cho bà D , anh Tuấn Anh, anh T quyền sử dụng, quyền sở hữu toàn bộ nhà đất tại 42 phố ST có diện tích 20,3m^2, trên đất có 01 nhà gạch 02 tầng và các bị đơn thanh toán giá trị cho bà P , bà N . Bà D , anh Tuấn Anh, anh T được quyền sử dụng 4,6m^2 diện tích sử dụng chung. Về án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà N do là người cao tuổi.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. **Về tố tụng:**

[1.1]. *Về quan hệ pháp luật*:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 11/11/2018, bà Phạm Thị P có yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo di chúc của cụ Phạm Văn Tvà cụ Đặng Thị Thoa; buộc bà Trần Thị Thu D , anh Phạm Tuấn A , anh Phạm Quang T trả lại toàn bộ nhà đất tại nhà số 42 phố ST. Toà án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật và xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng theo quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. *Về thẩm quyền giải quyết*:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đối tượng tranh chấp là bất động sản và bị đơn đều có địa chỉ tại số 42 ST, phường ĐB, quận BĐ, Thành phố Hà Nội. Do vậy, Toà án nhân dân quận Ba Đình đã thụ lý giải quyết là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án và loại việc được qui định tại khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a,c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] *Về thời hiệu khởi kiện:*

Cụ Phạm Văn Tchết ngày 02/04/2016 và cụ Đặng Thị T chết ngày 30/11/2016. Ngày 11/11/2018, bà Phạm Thị P khởi kiện là trong thời hiệu khởi kiện quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[1.4]. *Về kháng cáo*:

Anh Phạm Tuấn A có đơn kháng cáo và nộp cho Toà án cấp sơ thẩm; người kháng cáo đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Do đó kháng cáo đảm bảo về chủ thể, hình thức, nội dung và trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Về phạm vi kháng cáo của anh Phạm Tuấn A kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 15/12/2021, TAND quận BĐ nhận được đơn kháng cáo của bà Phạm Thị P . Ngày 27/12/2022, bà P đã nhận Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí kháng cáo số 805 ngày 20/12/2021 của TAND quận BĐ. Theo biên bản xác minh ngày 15/02/2022 của TAND quận BĐ với Chi cục thi hành án dân sự quận BĐ thì bà P chưa nộp tạm ứng án phí phúc thẩm; cho đến phiên tòa phúc thẩm bà P không có giải trình cũng như chứng cứ chứng minh việc không nộp tạm ứng án phí là có lý do chính đáng. Do vậy, bà P thuộc trường hợp từ bỏ kháng cáo quy định tại khoản 2 Điều 276 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Phạm vi xét xử phúc thẩm là kháng cáo của anh Phạm Tuấn A .

[1.5]. *Về chứng cứ*:

Tại Biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 05/4/2021, Toà sơ thẩm đã công bố các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do các đương sự nộp và do Toà án thu thập. Các đương sự đã được tiếp cận toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ do hai bên đương sự cung cấp và Toà án thu thập. Các đương sự không X uất trình thêm tài liệu, chứng cứ nào khác, không có ý kiến phản đối về các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Do vậy, những tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án mà Toà án sử dụng làm căn cứ giải quyết đủ điều kiện là chứng cứ theo Điều 92, Điều 93 Bộ luật tố tụng dân sự năm

2015.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1]. *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế theo di chúc là "Đơn xin xác nhận ngày 04/02/2015" của cụ Phạm Văn Thức, cụ Đặng Thị Thoa; yêu cầu bị đơn trả lại toàn bộ nhà đất tại số 42 phố ST, phường ĐB, quận BĐ, Thành phố Hà Nội cho bà Phạm Thị P* :

[2.1.1]. *Xét nguồn gốc nhà đất tại số 42 phố ST, phường ĐB, quận BĐ, Thành phố Hà Nội*:

Hội đồng xét xử nhận thấy, thửa đất số 160 và 170 tại số 42 phố ST, phường ĐB, quận BĐ, Thành phố Hà Nội có diện tích 20,3m^2 có nguồn gốc là nhà tư nhân; tổng diện tích là 28,9 m^2 trong đó có 20,3m^2 là diện tích sử dụng riêng; 8,6m^2 là diện tích sử dụng chung. Nguồn gốc một phần thừa kế theo Bản án dân sự phúc thẩm số 154/PTDS ngày 25/4/1975 của TAND Thành phố Hà Nội. Phần nhà Cụ Th1 được hưởng thừa kế đã được cụ Thoa nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng. Sau đó, hai cụ mua một phần nhà theo "Văn tự bán nhà ngày 12/6/1976" có xác nhận của Ủy ban nhân dân hành chính khu phố BĐ. Căn cứ theo điều 15 Luật Hôn nhân gia đình năm 1959 thì tài sản trước và sau khi kết hôn đều là tài sản chung vợ chồng. Do vậy, cần xác định thửa đất số 160 và 170 tại số 42 phố ST, phường ĐB, quận BĐ, thành phố Hà Nội là tài sản chung của cụ Phạm Văn Tvà cụ Đặng Thị Thoa.

Ngày 11/07/2005, UBND quận BĐ về việc cấp Giấy chứng nhận QSD đất số AB 753143 đối với nhà đất tại số 42 phố ST, phường ĐB, quận BĐ, Thành phố Hà Nội cho ông Phạm Thanh X và bà Trần Thị Thu D .

Bản án số 01/2014/HCST ngày 10/7/2014 của TAND quận BĐ đã tuyên "huỷ 1 phần Quyết định số 1344/2005/QĐUB ngày 11/7/2005 của UBND quận BĐ về việc cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho ông Phạm Thanh X và bà Trần Thị Thu D tại số 42 phố ST, phường ĐB, quận BĐ, Thành phố Hà Nội". Bản án phúc thẩm số 93/2014/HCPT ngày 12/12/2014 của TAND Thành phố Hà Nội đã giữ nguyên án sơ thẩm.

Ngày 21/03/2015, Phòng Tài nguyên Môi trường đã ban hành Thông báo số 77/TNMT về việc thu hồi Giấy chứng nhận QSD đất số AB 753143 đã cấp cho ông Phạm Thanh X và bà Trần Thị Thu D . Ngày 04/05/2018, bà Trần Thị Thu D đã nộp lại bản chính Giấy chứng nhận QSD đất số AB 753143 và nhận lại hồ sơ gốc đã nộp. Do vậy, Giấy chứng nhận QSD đất số AB 753143 không còn giá trị.

[2.1.2]. *Xét* "*Giấy cho quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng nhà đất ngày 25/08/2003*": Hội đồng xét xử nhận thấy,

Về hình thức: Theo quy định tại Điều 461, Điều 463 Bộ luật dân sự năm 1995 thì việc tặng cho bất động sản phải được lập thành văn bản có chứng nhận của Công chứng Nhà nước hoặc chứng thực của UBND cấp có thẩm quyền và phải đăng ký quyền sở hữu.

Ngoài ra, tại Điều 11 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính Phủ về công chứng, chứng thực quy định "…*Việc ký, điểm chỉ của người yêu cầu công*

chứng, chứng thực ***phải được thực hiện trước mặt người thực hiện công chứng, chứng thực,*** *trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. 2. Việc ký, điểm chỉ của người làm chứng phải được thực hiện trước mặt người thực hiện công chứng, chứng thực và người yêu cầu công chứng, chứng thực*". Do vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy, cụ Đặng Thị T lập giấy ngày 25/08/2003 nhưng đến ngày 01/09/2003, UBND phường ĐB mới xác nhận là không đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Như nhận định ở trên, nhà đất tại số 42 phố ST được xác định là tài sản chung của Cụ Th và cụ Thoa. Cụ Đặng Thị T có tiền sử bị bệnh về sức khỏe tâm thần, có nhiều người làm chứng về tình trạng bệnh của cụ Thoa. Tuy tại thời điểm năm 2003, chưa có quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự nhưng tại thời điểm này Cụ Th còn sống; nếu cụ Thoa, Cụ Th muốn để lại tài sản cho ông X thì sẽ tổ chức họp gia đình, hoặc văn bản có ý kiến của Cụ Th. Việc chỉ có chữ ký của Cụ Th1 được ký vào văn bản đánh máy sẵn không thể hiện ý chí của Cụ Th1 về việc tặng cho tài sản.

Do vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định "Giấy cho quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng nhà đất ở số 42 phố ST ngày 25/08/2003" không hợp pháp về hình thức và nội dung, không có giá trị pháp lý.

[2.1.3]. *Xét "Đơn xin xác nhận ngày 04/02/2015" của cụ Phạm Văn Tvà cụ Đặng Thị Thoa*: Hội đồng xét xử nhận thấy,

Về nội dung: "Đơn xin xác nhận ngày 04/02/2015" có nội dung: Cụ Th, Cụ Th1 để lại toàn bộ nhà đất tại địa chỉ số 42 phố ST, phường ĐB, quận BĐ, Thành phố Hà Nội cho con gái là chị Phạm Thị P toàn quyền sử dụng và toàn quyền quyết định; tước quyền thừa kế của anh Phạm Thanh Xuân. Cuối đơn có chữ ký và dấu điểm chỉ đánh máy sẵn tên cụ "Đặng Thị Thoa"; không có chữ ký, có dấu điểm chỉ đánh máy sẵn tên cụ "Phạm Văn Thức".

Về ý chí của cụ Đặng Thị Thoa: Thời điểm năm 2013, kết quả giám định có nội dung "*Bà Đặng Thị T mất khả năng nhận thức và điều khiển hành vi..*" , cụ Thoa bị mất năng lực hành vi dân sự, mọi giao dịch dân sự của cụ Thoa phải giao dịch thông qua người giám hộ và đại diện theo pháp luật là bà Phạm Thị Nhung. Từ khi Cụ Th1 bị tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự năm 2013 cho đến khi chết vào tháng 11/2016 chưa có văn bản của cơ quan chuyên môn kết luận Cụ Th1 đã khỏi bệnh hay quyết định của Tòa án có thẩm quyền tuyên bố hủy bỏ việc Cụ Th1 mất năng lực hành vi dân sự năm 2013. "Đơn xin xác nhận ngày 04/2/2015" không có mặt và không có ý kiến của người giám hộ của Cụ Th1 là bà N nên không hợp pháp; không X ác định đây là ý chí của cụ Thoa.

Về ý chí của cụ Phạm Văn Thức: Theo lời khai của bà P tại phiên tòa sơ thẩm trình bày Cụ Th điểm chỉ có ghi ngón trỏ phải và ngón trỏ trái là chữ viết của bà P , Cụ Th không tự viết và tự ký được vì đã bị tai biến liệt nửa người từ năm 2011. Người làm chứng ông Nguyễn Đỗ Khoan có quan hệ bạn bè với bà P , xác nhận có làm chứng ký vào đơn xin xác nhận trên nhưng không nhớ cụ thể có ai cầm tay Cụ Th điểm chỉ không. Cụ Th không ký nhưng tổ trưởng tổ dân phố số 14 xác nhận "đúng là chữ ký

của ông Thức" là không đúng thực tế. Do vậy, chưa đủ cơ sở để xác định đơn xin xác nhận ngày 04/2/2015 đã thể hiện đúng ý chí của Cụ Th.

Do vậy, "Đơn xin xác nhận ngày 04/02/2015*"* không đúng quy định về hình thức của di chúc hợp pháp và người để lại tài sản cũng không có đủ năng lực hành vi dân sự để lập di chúc theo qui định tại Điều 17, Điều 22, Điều 121, Điều 122, Điều 124, Điều 647 Bộ luật dân sự năm 2005; không đủ điều kiện là di chúc hợp pháp theo quy định tại Điều 652 Bộ luật dân sự năm 2005. Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo di chúc của bà P là có căn cứ.

[2.2]. *Xét yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Phạm Văn Tvà cụ Đặng Thị Thoa*:

Như nhận định ở trên, do "Giấy cho quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng nhà đất ở nhà số 42 ST ngày 25/08/2003" và "Đơn xin xác nhận ngày 04/02/2015" đều không hợp pháp. Do vậy, theo quy định tại Điều 675 Bộ luật dân sự năm 2005, cần chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Thức, cụ Thoa để lại là toàn bộ nhà đất tại số 42 phố ST.

[2.2.1]. *Xét hàng thừa kế của cụ Phạm Văn Tvà cụ Đặng Thị Thoa.*

Cụ Phạm Văn Tchết ngày 02/4/2016 và cụ Đặng Thị T chết ngày 30/11/2016, hai cụ có 03 người con chung gồm: 1/ Bà Phạm Tuyết N , sinh năm 1959; 2/ Ông Phạm Thanh X , sinh năm 1962 (chết ngày 21/05/2015; ông X có vợ là bà Trần Thị Thu D và 02 người con là Phạm Tuấn A , Phạm Quang T); 3/ Bà Phạm Thị P , sinh năm 1971. Ngoài ra 2 cụ không có con riêng nào khác.

Do ông X chết trước Cụ Th, Cụ Th1 nên theo quy định tại Điều 677 Bộ luật dân sự năm 2005 các con của ông X là anh Phạm Tuấn A , anh Phạm Quang T được hưởng thừa kế thế vị của ông X uân. Bản án sơ thẩm xác định người được hưởng thừa kế gồm vợ con ông X là bà D và anh Tuấn Anh, anh T là áp dụng pháp luật không chính xác.

Do vậy, hàng thừa kế thứ nhất của cụ Phạm Văn Tvà cụ Đặng Thị T gồm: Bà Phạm Tuyết N , ông Phạm Thanh X (do anh Phạm Tuấn A , anh Phạm Quang T thừa kế thế vị), bà Phạm Thị P .

[2.2.2]. *Phân chia di sản thừa kế theo pháp luật*:

Về di sản: Như nhận định ở phần [2.2], di sản của cụ Thức, cụ Thoa để lại là toàn bộ nhà đất tại số 42 phố ST. Theo Biên bản xem xét thẩm định và định giá tài sản ngày 19/4/2018 thì giá trị quyền sử dụng đất là : 20,3m^2 x 200.000000đ = 4.060.000.000đ. Giá trị xây dựng: Nhà đất được xây dựng vào năm 1954, đến năm 1975 có cơi nới thêm. Năm 2007, có sửa chữa cải tạo lại. Tính đến thời gian hiện tại đã hết khấu hao.

Về kỷ phần công sức: Hội đồng xét xử nhận thấy, ông X và bà D kết hôn năm 1986 và ở cùng với Cụ Th và Cụ Th1 tại nhà số 42 phố ST. Ông X và bà D vẫn đóng thuế quyền sử dụng đất hàng năm nên tính công sức giữ gìn bảo quản tài sản cho bà D bằng 1/2 kỷ phần. Tòa án sơ thẩm xác định sau khi Cụ Th và Cụ Th1 chết, bà P tiếp quản 1 gian nhà Cụ Th và Cụ Th1 ở khi còn sống làm nơi thờ cúng nên tính công sức giữ gìn bảo quản tài sản cho bà Phạm Thị P bằng 1/2 kỷ phần là phù hợp.

Chia di sản của Cụ Th và cụ Thoa: Di sản của Cụ Th, Cụ Th1 là nhà đất tại số 42 phố ST có diện tích 20,3m^2 được chia làm 4 phần gồm: Bà Phạm Tuyết N , ông Phạm Thanh X (do anh Phạm Tuấn A , anh Phạm Quang T thừa kế thế vị) bà Phạm Thị P và 01 kỷ phần công sức giữ gìn bảo quản tài sản; mỗi kỷ phần là: 20,3m^2 : 4 = 5,075m^2

Cụ thể mỗi phần được chia có giá trị như sau:

1/ Bà Phạm Tuyết N được chia: 5,075m^2 x 200.000.000đ = 1.015.000.000đ

2/ Ông Phạm Thanh X (do anh Phạm Tuấn A , anh Phạm Quang T thừa kế thế vị) được chia: 5,075m^2 x 200.000.000đ = 1.015.000.000đ.

3/ Bà Phạm Thị P được chia: 5,075m^2 + 2,5375m^2 (1/2công sức) = 7,6125m^2 x 200.000.000đ/m^2 = 1.522.500.000đ.

4/ Bà Trần Thị Thu D được ½ kỷ phần là: (5,075m^2 : 2) x 200.000.000đ = 507.500.000đ.

Ghi nhận ý kiến của bà D , anh Tuấn Anh, anh T thống nhất xin được chia chung một khối, do vậy phần bà D anh Tuấn Anh, anh T được chia có giá trị là: 1.522.500.000đ.

Nguyên đơn và bị đơn đều có yêu cầu chia thừa kế bằng hiện vật, tuy nhiên do diện tích nhỏ không thể chia bằng hiện vật cho tất cả các thừa kế. Bà D , anh Tuấn Anh, anh T vẫn cư trú ổn định tại địa chỉ nhà số 42 phố ST từ trước cho đến nay; hiện không có chỗ ở nào khác. Do đó, Hội đồng xét xử thấy cần chia toàn bộ nhà đất cho bà D , anh Tuấn Anh, anh Tùng; bà D , anh Tuấn Anh, anh T có trách nhiệm thanh toán giá trị cho bà P và bà N .

[2.2.3]. *Chia hiện vật và thanh toán chênh lệch tài sản*:

Chia cho bà D , anh Tuấn Anh, anh T một khối có diện tích 20,3m^2 đất tại số 42 phố ST trên phần nhà đất được chia có 01 nhà gạch 2 tầng, được giới hạn bởi các điểm (2,3,4,5,6,7,10,2); có sơ đồ kèm theo bản án.

Đối với diện tích sử dụng chung 4,6m^2 đã được nhà nước công nhận bà D , anh Tuấn Anh, anh T được quyền sử dụng phần diện tích 4,6m^2 chung với các hộ cùng địa chỉ.

Đối với phần diện tích lưu không lấn chiếm ra ngõ 44 ST có diện tích là 9,0m^2 tạm giao bà D , anh Tuấn Anh, anh T sử dụng cho đến khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Bà D , anh Tuấn Anh, anh T cùng có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Phạm Thị P số tiền 1.522.500.000đ, trong đó mỗi người phải thanh toán cho bà P là 507.500.000đ; bà D , anh Tuấn Anh, anh T cùng có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Phạm Tuyết N số tiền 1.015.000.000đ, trong đó mỗi người phải thanh toán cho bà N là 338.333.000đ.

[2.3] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu đòi chia số tiền ông X bán diện tích sử dụng chung 4,2m^2 cho bà Đặng Thị Kim Hà*:

Hội đồng xét xử nhận thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu nguyên đơn giao nộp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện nhưng nguyên đơn không X uất trình,

cung cấp được cho Tòa án. Mặt khác, bà D và bà H cũng không có bất cứ quan điểm hay tài liệu chứng cứ nào xuất trình cho Tòa án. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ khoản 1 Điều 6, khoản 1 Điều 91, Điều 93, Điều 95, Điều 96 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; giành quyền khởi kiện cho bà Phạm Thị P khi có đủ điều kiện khởi kiện là có căn cứ.

[3]. Về án phí:

[3.1]. Về án phí sơ thẩm:

Bà Phạm Thị P phải chịu án phí được chia 1.522.500.000đ là: [36.000.000đ + (722.500.000đ x 3%)] = 57.675.000đ. Xác nhận bà P đã nộp 20.000.000đ tạm ứng án phí, bà P còn phải nộp 37.675.000đ.

Bà Trần Thị Thu D , anh Phạm Tuấn A , anh Phạm Quang T được chia 1.522.500.000đ nên cùng liên đới phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: [36.000.000đ + (722.500.000đ x 3%)] = 57.675.000đ; trong đó, mỗi người phải chịu 19.225.000đ án phí.

Bà Phạm Tuyết N phải chịu án phí được chia 1.015.000.000đ là: [36.000.000đ + (215.000.000đ x 3%)] = 42.450.000đ. Tuy nhiên, bà Phạm Tuyết N là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBNT-QH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội và Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009; cần sửa nội dung này của bản án sơ thẩm.

[3.2]. Về án phí phúc thẩm: Do bản án bị sửa nên người kháng cáo là anh Phạm Tuấn A không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Xét kháng cáo của anh Phạm Tuấn A :

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của anh Phạm Tuấn A .

Nhận định của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 461, Điều 463 Bộ luật dân sự năm 1995;
- Điều 17, Điều 22, Điều 121, Điều 122, Điều 124, Điều 647, Điều 652, Điều 675, Điều 677 Bộ luật dân sự năm 2005;
- Khoản 2 Điều 468; Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Khoản 1 Điều 6; khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 68; khoản 1 Điều 91, Điều 92, Điều 93, Điều 95, Điều 96, Điều 271, Điều 272, Điều 273; khoản 2 Điều 276; khoản 2 Điều 296; khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án;

- Điều 11 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính Phủ về công chứng, chứng thực.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Phạm Tuấn A , sửa bản án sơ thẩm số 123/2021/DS-ST ngày 01/12/2021 của Tòa án nhân dân quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội về cách tuyên và án phí, cụ thể:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị P về việc chia di sản thừa kế đối với nhà đất tại số 42 phố ST, phường ĐB, quận BĐ, Thành phố Hà Nội đối với bà Trần Thị Thu D , anh Phạm Tuấn A , anh Phạm Quang T .

[1.1] Xác định "Giấy cho quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng nhà đất ở số 42 phố ST ngày 25/08/2003" và "Đơn xin xác nhận ngày 04/02/2015*"* không có giá trị pháp lý.

[1.2] Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của cụ Phạm Văn T và cụ Đặng Thị T gồm: 1/ Bà Phạm Tuyết N , sinh năm 1959; 2/ Ông Phạm Thanh X sinh năm 1962; (chết năm 2015; người thừa kế thế vị của ông Phạm Thanh X là anh Phạm Tuấn A và anh Phạm Quang T); 3/ Bà Phạm Thị P ; sinh năm 1971.

[1.3] Xác định di sản thừa kế của cụ Phạm Văn T và cụ Đặng Thị T để lại là nhà đất tại số 42 phố ST, phường ĐB, quận BĐ, Thành phố Hà Nội có diện tích 20,3m^2 đất có giá trị quyền sử dụng đất là 4.060.000.000đ (bốn tỷ, không trăm sáu mươi triệu) đồng; không còn giá trị xây dựng.

[1.4] Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Phạm Văn T và cụ Đặng Thị T năm 2016.

[1.5] Chia di sản của cụ Phạm Văn T và cụ Đặng Thị T: Di sản của Cụ Th, Cụ Th1 là nhà đất tại số 42 phố ST, phường ĐB, quận BĐ, Thành phố Hà Nội làm 04 kỷ phần; mỗi kỷ phần 5,075m^2 có giá trị 1.015.000.000đ (một tỷ, không trăm mười lăm triệu) đồng; trích công sức bảo quản di sản cho bà Trần Thị Thu D 1/2 kỷ phần thừa kế; trích công sức bảo quản di sản cho bà Phạm Thị P bằng 1/2 kỷ phần thừa kế.

Chia cụ thể như sau: 1/ Bà Phạm Tuyết N được chia 1.015.000.000đ; 2/ Ông Phạm Thanh X (do anh Phạm Tuấn A , anh Phạm Quang T thừa kế thế vị được chia 1.015.000.000đ; 3/ Bà Phạm Thị P được chia 1.522.500.000đ; 4/ Bà Trần Thị Thu D được chia 507.500.000đ.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị Thu D , anh Phạm Tuấn A, anh Phạm Quang T xin được chia chung một khối có giá trị là: 1.522.500.000đ.

[1.6] Chia hiện vật và thanh toán như sau: Chia cho bà Trần Thị Thu D , anh Phạm Tuấn A , anh Phạm Quang T toàn bộ nhà đất có diện tích 20,3m^2 tại số 42 phố ST, phường ĐB, quận BĐ, thành phố Hà Nội; trên phần nhà đất được chia có 01 nhà gạch 2 tầng, được giới hạn bởi các điểm (2,3,4,5,6,7,10,2) có sơ đồ kèm theo bản án; được sử dụng chung diện tích 4,6m^2 cùng các hộ cùng số nhà.

Đối với phần diện tích lưu không lấn chiếm ra ngõ 44 ST, phường ĐB, quận BĐ, Thành phố Hà Nội có diện tích 9,0m^2 tạm giao cho bà Trần Thị Thu D, anh Phạm Tuấn A , anh Phạm Quang T tạm sử dụng cho đến khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Bà Trần Thị Thu D , anh Phạm Tuấn A , anh Phạm Quang T cùng liên đới thanh toán cho bà Phạm Thị P số tiền 1.522.500.000đ (một tỷ, năm trăm hai mươi hai triệu, năm trăm nghìn) đồng; trong đó mỗi người phải thanh toán cho bà Phạm Thị P là 507.500.000đ (năm trăm linh bẩy triệu, năm trăm nghìn) đồng.

Bà Trần Thị Thu D , anh Phạm Tuấn A , anh Phạm Quang T cùng liên đới thanh toán cho bà Phạm Tuyết N số tiền 1.015.000.000đ (một tỷ, không trăm mười lăm triệu) đồng; trong đó mỗi người phải thanh toán cho bà Phạm Tuyết N là 338.333.000đ (ba trăm ba mươi tám triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn) đồng.

[2]. Về án phí:

Bà Phạm Thị P phải chịu 57.675.000đ án phí. Xác nhận bà Phạm Thị P đã nộp 20.000.000đ tạm ứng án phí, bà P còn phải nộp 37.675.000đ (ba mươi bẩy triệu, sáu trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng.

Bà Trần Thị Thu D , anh Phạm Tuấn A , anh Phạm Quang T cùng phải chịu 57.675.000đ án phí; trong đó, mỗi người phải chịu 19.225.000đ (mười chín triệu, hai trăm hai mươi lăm nghìn) đồng.

Bà Phạm Tuyết N được miễn án phí dân sự.

[3] Kể từ ngày người có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định của khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành.

Sau khi thanh toán đã thanh toán xong tiền cho bà Phạm Thị Pg, bà Phạm Tuyết N; bà Trần Thị Thu D , anh Phạm Tuấn A , anh Phạm Quang T có quyền đăng ký cấp Giấy chứng nhận QSD đất tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Giành quyền khởi kiện cho bà Phạm Thị P khi có đủ các điều kiện khởi kiện đối với yêu cầu về việc được hưởng ½ số tiền mà ông Phạm Thanh X bán diện tích sử dụng chung có diện tích 4,2m^2 cho bà Đặng Thị Kim H.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận việc thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày Tòa tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKS NDTP Hà Nội;*
- *TAND quận Ba Đình;*
- *Chi cục THA DS quận Ba Đình;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thu Hồng